

Hải Phòng, ngày 01 tháng 10 năm 2020

GIẤY ỦY QUYỀN

(Số: **33**.../TASA-UQ)

- Căn cứ Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;
- Căn cứ vào quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;
- Căn cứ yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty,

Người ủy quyền: Ông Đào Việt Anh

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CMND số: 012348941 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 20/02/2014.

Người được ủy quyền: Ông Phan Thanh Bình

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CMND số: 030800017 do Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 12/11/2008.

Nội dung ủy quyền:

1. Trong phạm vi quyền hạn của mình, Ông Đào Việt Anh ủy quyền cho Ông Phan Thanh Bình ký các loại Báo cáo tài chính và các văn bản giải trình liên quan đến các loại Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.
2. Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trước Người ủy quyền, Công ty và trước pháp luật về công việc được ủy quyền.
3. Thời hạn ủy quyền: Việc ủy quyền này có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký giấy ủy quyền.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Bình

NGƯỜI ỦY QUYỀN



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Đào Việt Anh

Số: 24 /CV-TASA DH - 2021

Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2021

(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
Quý I/2021)

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải.
2. Mã chứng khoán: TCO
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 Đường đi Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.
4. Điện thoại: 02253.978.895 FAX: 02253.978.895

(Đơn vị tính: Đồng)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Quý I/2021	Quý I /2020	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9,685,461,708	6,193,387,149	3,492,074,559	56.38%
Giá vốn hàng bán	8,196,741,113	5,076,454,928	3,120,286,185	61.47%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,488,720,595	1,116,932,221	371,788,374	33.29%
Doanh thu hoạt động tài chính	379,897,826	4,362,627,460	(3,982,729,634)	-91.29%
Chi phí tài chính	27,629,513	(38,140,766)	65,770,279	172.44%
- Trong đó: Chi phí lãi vay			-	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,488,041,790	1,177,190,988	310,850,802	26.41%
Thu nhập khác	60,416		60,416	
Chi phí khác	3,370		3,370	
Lợi nhuận khác	57,046		57,046	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	353,004,164	4,340,509,459	(3,987,505,295)	-91.87%
Thuế TNDN phải nộp	70,600,833	213,256,701	(142,655,868)	-66.89%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	282,403,331	4,127,252,758	(3,844,849,427)	-93.16%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I/2021 giảm 93.16% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nguyên nhân sau:



+ Khoản mục doanh thu hoạt động tài chính giảm 91.29% so với cùng kỳ: Trong Quý 1/2021, các Công ty con không tạm trích nộp lợi nhuận cho Công mẹ. Quý 1/2020, số lợi nhuận các Công ty con tạm trích nộp theo thông báo là 3.274.225.953 đồng. Đồng thời, Doanh thu tài chính từ lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi tiền cho vay trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

+ Khoản mục chi phí quản lý Doanh nghiệp tăng 26.41% so với cùng kỳ.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Bình



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI
Địa chỉ: Số 189 đường đi Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Quý I năm 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2021



Hải Phòng, tháng 04 năm 2021

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
-	<i>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2021</i>	1-2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý I năm 2021</i>	3
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021</i>	4
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính Quý I năm 2021</i>	5-22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		76,675,805,760	74,658,384,189
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	52,680,845,498	56,020,370,348
1. Tiền	111		47,680,845,498	5,020,370,348
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	51,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,639,267,618	18,223,007,933
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	1,907,121,446	1,635,912,548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,025,750,000	79,427,371
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	15,706,396,172	16,507,668,014
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		355,692,644	415,005,908
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	355,692,644	415,005,908
B. Tài sản dài hạn	200		175,339,718,173	175,999,607,584
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7,692,000,000	8,892,000,000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.3b	7,600,000,000	8,800,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	92,000,000	92,000,000
II. Tài sản cố định	220		1,061,538,741	1,092,760,467
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1,061,538,741	1,092,760,467
- Nguyên giá	222		9,328,713,864	9,328,713,864
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,267,175,123)	(8,235,953,397)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		166,196,605,411	165,591,640,789
1. Đầu tư vào công ty con	251		167,728,675,511	167,096,120,074
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,532,070,100)	(1,504,479,285)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		389,574,021	423,206,328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	389,574,021	423,206,328
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		252,015,523,933	250,657,991,773

OC
GI
HÀ
NT
JNG
ÈNI
ỒH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ phải trả	300		5,403,733,503	4,225,304,674
I. Nợ ngắn hạn	310		5,325,733,503	4,147,304,674
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	2,242,889,014	1,038,579,164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	49,355
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9a	141,558,578	108,968,894
4. Phải trả người lao động	314		209,412,200	220,494,900
5. Chi phí phải trả	315	V.10	665,349,650	592,041,000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		134,000,000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	1,910,363,294	2,017,010,594
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22,160,767	170,160,767
II. Nợ dài hạn	330		78,000,000	78,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.11b	78,000,000	78,000,000
D Vốn chủ sở hữu	400	V.13a	246,611,790,430	246,432,687,099
I. Vốn chủ sở hữu	410		246,611,790,430	246,432,687,099
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187,110,000,000	187,110,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		167,280,760,000	167,280,760,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,772,359,500	9,772,359,500
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(22,095,490,500)	(22,095,490,500)
4. Quỹ đầu tư phát triển	416		875,146,852	875,146,852
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		85,932,185	108,532,185
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70,863,842,393	70,662,139,062
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		70,581,439,062	60,635,006,221
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		282,403,331	10,027,132,841
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		252,015,523,933	250,657,991,773

Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Bình


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9,685,461,708	6,193,387,149	9,685,461,708	6,193,387,149
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại			-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9,685,461,708	6,193,387,149	9,685,461,708	6,193,387,149
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	8,196,741,113	5,076,454,928	8,196,741,113	5,076,454,928
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,488,720,595	1,116,932,221	1,488,720,595	1,116,932,221
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	379,897,826	4,362,627,460	379,897,826	4,362,627,460
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	27,629,513	(38,140,766)	27,629,513	(38,140,766)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1,488,041,790	1,177,190,988	1,488,041,790	1,177,190,988
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		352,947,118	4,340,509,459	352,947,118	4,340,509,459
10 Thu nhập khác	31		60,416	-	60,416	-
11 Chi phí khác	32		3,370	-	3,370	-
12 Lợi nhuận khác	40		57,046	-	57,046	-
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		353,004,164	4,340,509,459	353,004,164	4,340,509,459
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	70,600,833	213,256,701	70,600,833	213,256,701
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		282,403,331	4,127,252,758	282,403,331	4,127,252,758

Hải phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thu Thuý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thuý

Tổng Giám đốc

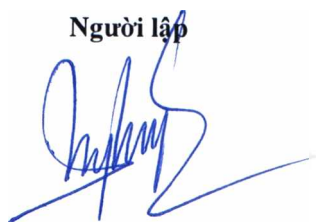
Phan Thanh Bình



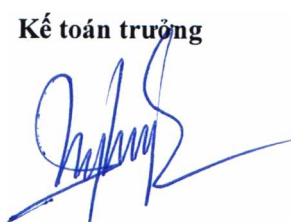
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	353,004,164	4,340,509,459
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	31,221,726	45,907,578
- Các khoản dự phòng	03	27,590,815	(38,140,766)
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	(4,802)	(2,637,298)
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(510,802,549)	(4,497,449,555)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(98,990,646)	(151,810,582)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6,144,125,398)	(1,562,932,922)
- Tăng, giảm các khoản phải trả(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1,130,409,994	(1,417,344,197)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	92,945,571	(144,663,956)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,277,333)	(211,813,935)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(276,500,000)	(132,790,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5,301,537,812)	(3,621,355,592)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,000,000,000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,200,000,000	2,600,000,000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(40,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	39,367,444,563	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,397,868,262	7,547,686,052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,965,312,825	7,147,686,052
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,304,665)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3,304,665)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3,339,529,652)	3,526,330,460
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56,020,370,348	11,162,131,062
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4,802	2,637,298
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	52,680,845,498	14,691,098,820

Người lập


Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng


Nguyễn Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ I NĂM 2021**

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 14, ngày 14 tháng 05 năm 2018. Theo đó;

Trụ sở chính của Công ty: Số 189 đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty : **187.110.000.000 đồng**

Mệnh giá cổ phần : **10.000 đồng**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, romooc và bán romooc.
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết : Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê Container;
- Cho thuê xe có động cơ;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 03 tháng

5. Danh sách các Công ty con, chi nhánh và tỷ lệ sở hữu

• **Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải**

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200183294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 13 tháng 10 năm 2016. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.700.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Km 104+ 200 đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Cho thuê kho bãi, văn phòng, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Ngày 29/03/2021, Công ty góp bổ sung 40.000.000.000 đồng vốn đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải. Đến thời điểm ngày 31/03/2021, vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải là 60.700.000.000 đồng, Công ty Mẹ nắm giữ 99,89% vốn điều lệ của Công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.89% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải**

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200663942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 27 tháng 04 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ : 10.800.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,35% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/03/2021. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.35% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội**

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102805652 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 25 tháng 09 năm 2017. Theo đó;

Vốn điều lệ : 2.520.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : P212, Nhà N3A, Lê Văn Lương, Trung hòa - Nhân chính, phường Nhân chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là vận tải hàng hoá bằng đường bộ, cho thuê xe có động cơ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/03/2021. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Container Minh Thành**

Công ty TNHH Container Minh Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200667880 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 9 năm 2017. Theo đó;

Vốn điều lệ : 45.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189 Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,947% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/03/2021. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,947% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Công nghệ Logistics Tasa Duyên Hải**

Công ty TNHH Công nghệ Logistics Tasa Duyên Hải (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0202022905 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2020. Theo đó;

Vốn điều lệ : 1.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189 đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là công nghệ và phần mềm.

Công ty nắm giữ 100,00% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/03/2021. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100,00% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam**

Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108989195 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2019, thay đổi lần thứ 3 ngày 18 tháng 6 năm 2020. Theo đó;

Vốn điều lệ : 6.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 59C ngõ 66, Phố Tân Mai, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là thương mại và dịch vụ.

Công ty nắm giữ 51,00% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/03/2021. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51,00% tại Công ty con.

• **Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải – Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0200793081-001 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ 1 ngày 15 tháng 03 năm 2018.

Trụ sở đăng ký tại : Số 62 Bis Huỳnh Thúc Kháng, Phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

• **Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ**

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600336943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 05 tháng 05 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ : 6.500.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Lô số 2, Khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ gián tiếp 100,00% vốn điều lệ của Công ty con thông qua sở hữu vốn trong Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải đến thời điểm 31/03/2021. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100,00% tại Công ty con .



• **Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải**

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200644957 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 28 tháng 04 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Công ty nắm giữ gián tiếp 99,00% vốn điều lệ của Công ty con thông qua sở hữu vốn trong Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải đến thời điểm 31/03/2021. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,00% tại Công ty con .

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

(Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng hoặc được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá.

10.4. Doanh thu nhận trước: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có). Việc xác định chi phí thuế TNDN

căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I năm 2021 là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	1,282,166,041		1,099,146,686	
Tiền gửi ngân hàng	46,398,679,457		3,921,223,662	
Các khoản tương đương tiền	5,000,000,000		51,000,000,000	
Gửi tiết kiệm NH TMCP ĐT và PT VN-CN Đông HP			16,000,000,000	
Gửi tiết kiệm NH TMCP Công thương VN-CN Ngô Quyền			20,000,000,000	
Gửi tiết kiệm NH TMCP Việt Á - CN Hải Phòng	5,000,000,000		15,000,000,000	
Cộng:	52,680,845,498		56,020,370,348	
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn				
3. Phải thu về cho vay	Cuối kỳ		Đầu năm	
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-		-	
b. Phải thu về cho vay dài hạn	7,600,000,000		8,800,000,000	
Công ty TNHH Container Minh Thành	7,600,000,000		8,800,000,000	
Cộng:	7,600,000,000		8,800,000,000	
4. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1,818,781,221		1,440,057,955	
Công ty TNHH Đại lý vận tải Evergreen VN	40,117,482		16,299,711	
Công ty CP kinh doanh CBLS Yên Bái			130,645,900	
Công ty TNHH Hapag Lloyd Việt Nam	411,846,400		308,189,125	
Công ty TNHH TJP Vina	754,600,692		404,666,589	
Công ty TNHH KSA Polymer Hà Nội	452,515,710		189,366,619	
Các đối tượng khác	159,700,937		390,890,011	
b. Phải thu của khách hàng dài hạn				
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	88,340,225		195,854,593	
(Xem phần thuyết minh BCTC mục VII.4)				
Cộng:	1,907,121,446	-	1,635,912,548	-
5. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn (Không quá 12 tháng)				
+ Phải thu khác của các bên liên quan	13,343,199,472		14,503,489,240	
- Phải thu lãi vay, phải thu khác	4,034,817,315		4,308,041,370	
- Cty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	3,980,768,000		4,267,340,000	
- Công ty TNHH Container Minh Thành	54,049,315		40,701,370	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	9,308,382,157	10,195,447,870
- Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	3,851,701,893	4,351,701,893
- Cty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	836,662,517	836,662,517
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	387,065,713
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	4,620,017,747	4,620,017,747
+ Phải thu khác các bên không liên quan	10,955,200	123,989,274
Lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng		90,260,274
Các đối tượng khác	10,955,200	33,729,000
+ Phải thu khác	2,352,241,500	1,880,189,500
Cộng:	15,706,396,172	- 16,507,668,014

b. Dài hạn (Trên 12 tháng)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Phải thu khác	92,000,000		92,000,000	
Cộng:	92,000,000		92,000,000	

6. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01)

7. Chi phí trả trước	Cuối kỳ		Đầu năm	
a. Ngắn hạn				
- Chi phí sửa chữa TSCĐ				
- Chi phí thuê văn phòng		153,333,333		383,333,333
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		202,359,311		31,672,575
Cộng:		355,692,644		415,005,908
b. Dài hạn		Cuối kỳ		Đầu năm
- Chi phí cải tạo văn phòng		304,999,896		333,371,979
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ		8,899,580		5,370,249
- Thiết bị văn phòng và sửa xe		75,674,545		84,464,100
Cộng:		389,574,021		423,206,328

8. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả các bên liên quan (xem phần thuyết minh BCTC mục VII.4)	1,657,558,574	1,657,558,574	824,854,224	824,854,224
b. Phải trả thương mại	585,330,440	585,330,440	213,724,940	213,724,940
Cộng:	2,242,889,014	2,242,889,014	1,038,579,164	1,038,579,164

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	88,010,001	218,295,078	243,658,584	62,646,495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,277,333	70,600,833	5,277,333	70,600,833
- Thuế thu nhập cá nhân	15,681,560	14,207,610	21,577,920	8,311,250
- Thuế môn bài		4,000,000	4,000,000	
Cộng:	108,968,894	307,103,521	274,513,837	141,558,578
10. Chi phí phải trả		Cuối kỳ		Đầu năm
Trích trước hoa hồng cho Ever, Hapag		665,349,650		592,041,000
Cộng:		665,349,650		592,041,000
11. Phải trả khác				
a. Phải trả ngắn hạn khác		Cuối kỳ		Đầu năm
Cổ tức lợi nhuận phải trả		607,286,700		610,434,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác:		1,303,076,594		1,406,576,594
- Công ty TNHH MTV Vận tải ĐPT Duyên Hải HN		500,000,000		600,000,000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		791,960,664		791,960,664
- Các đối tượng khác		11,115,930		14,615,930
Cộng:		1,910,363,294		2,017,010,594
b. Phải trả dài hạn khác		Cuối kỳ		Đầu năm
Ký cược, ký quỹ		78,000,000		78,000,000
Cộng:		78,000,000		78,000,000
12. Vay và nợ thuê tài chính				
13. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)				
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ		Đầu năm
Vốn góp của các đối tượng khác		167,280,760,000		167,280,760,000
Cổ phiếu quỹ		19,829,240,000		19,829,240,000
Cộng:		187,110,000,000		187,110,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức		Năm nay		Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm		187,110,000,000		187,110,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-		-
+ Vốn góp cuối kỳ		187,110,000,000		187,110,000,000
d. Cổ phiếu		Cuối kỳ		Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		18,711,000		18,711,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		16,728,076		16,728,076
+ Cổ phiếu phổ thông		16,728,076		16,728,076
+ Cổ phiếu ưu đãi		-		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		1,982,924		1,982,924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

+ Cổ phiếu phổ thông	1,982,924	1,982,924
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,728,076	16,728,076
+ Cổ phiếu phổ thông	16,728,076	16,728,076
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu

e. Cổ tức	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm:	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Đơn vị tính: Đồng
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý I Năm 2021</u>	<u>Quý I Năm 2020</u>
Doanh thu thương mại, dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu xuất tàu Shipline	-	150,818
Doanh thu bãi	4,353,095,489	3,760,620,678
Doanh thu vận tải	156,054,500	304,623,172
Doanh thu thương mại, dịch vụ	5,176,311,719	2,127,992,481
Cộng:	9,685,461,708	6,193,387,149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán thương mại, dịch vụ	<u>Quý I Năm 2021</u>	<u>Quý I Năm 2020</u>
Giá vốn xuất tàu Shipline	-	-
Giá vốn bãi	3,892,977,237	3,423,106,038
Giá vốn vận tải	138,488,182	150,825,453
Giá vốn thương mại, dịch vụ	4,165,275,694	1,502,523,437
Cộng:	8,196,741,113	5,076,454,928
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý I Năm 2021</u>	<u>Quý I Năm 2020</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	379,854,326	1,085,764,209
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3,274,225,953
Lãi chênh lệch tỷ giá	43,500	2,637,298
Cộng:	379,897,826	4,362,627,460
5. Chi phí tài chính	<u>Quý I Năm 2021</u>	<u>Quý I Năm 2020</u>
Chênh lệch tỷ giá	38,698	
Trích lập dự phòng lỗ đầu tư tài chính vào công ty con	27,590,815	
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính vào công ty con		(38,140,766)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cộng:	27,629,513	(38,140,766)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
Chi phí nhân viên	694,746,001	590,868,499
Chi phí khấu hao TSCĐ	31,221,726	45,907,578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	691,108,063	481,216,611
Chi phí bằng tiền khác	70,966,000	59,198,300
Cộng	1,488,041,790	1,177,190,988
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
Chi phí nhân công	694,746,001	590,868,499
Chi phí Khấu hao TSCĐ	31,221,726	45,907,578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,887,849,176	5,557,671,539
Chi phí bằng tiền khác	70,966,000	59,198,300
Cộng	9,684,782,903	6,253,645,916
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	70,600,833	213,256,701
Cộng	70,600,833	213,256,701

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Quản trị rủi ro tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa.

Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Rủi ro tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp phải khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty thực hiện giám sát rủi ro thanh khoản thông qua duy trì một lượng tiền mặt và các khoản vay ngân hàng mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty, để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

2. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)

Công ty chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý. Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	52,680,845,498	52,680,845,498
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	23,639,267,618	23,639,267,618
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Nợ phải trả tài chính		
Ngắn hạn		
Các khoản phải trả ngắn hạn của khách hàng và phải trả ngắn hạn khác	4,153,252,308	4,153,252,308
Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	78,000,000	78,000,000
3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động doanh nghiệp	Tại thời điểm 31/03/2021	Tại thời điểm 01/01/2021
a. Bố trí cơ cấu tài sản:		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	70%	71%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	30%	29%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Tỷ suất sinh lợi:

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	3%	143%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	0%	9%

c. Tình hình tài chính:

- Tỷ lệ nợ phải trả / Tổng tài sản	2%	7%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng tài sản (%)	2%	4%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/Tổng vốn chủ sở hữu)	0.43%	0.48%

4. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Đơn vị tính: đồng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch trong kỳ với Công ty:

- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải : Công ty sở hữu 99,89% vốn điều lệ;
- Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải: Công ty sở hữu 99,35% vốn điều lệ;
- Công ty TNHH MTV vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội: Công ty sở hữu 100,00% vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Container Minh Thành: Công ty sở hữu 99,947% vốn điều lệ;
- Công ty TNHH công nghệ Logistics Tasa Duyên Hải: Công ty sở hữu 100,00% vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam: Công ty sở hữu 51,00% vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải: Công ty sở hữu gián tiếp 99,00% vốn điều lệ thông qua sở hữu vốn trong Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ: Công ty sở hữu gián tiếp 100,00% vốn điều lệ thông qua sở hữu vốn trong Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải
- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị;
- Các cổ đông lớn: Ông Đào Mạnh Cường, Công ty TNHH MTV quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
- Mua hàng hóa dịch vụ (TK 632+ TK642)		
1 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	2,430,295,437
2 Công ty TNHH Container MinhThành	Giá vốn dịch vụ	2,336,895,437
		93,400,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + DT HĐTC		
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	416,720,844
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	107,586,332
3 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	7,880,671
4 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Doanh thu dịch vụ	31,999,341
5 Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Doanh thu dịch vụ	20,309,295
6 Công ty TNHH Container MinhThành	Doanh thu dịch vụ	45,000,000
7 Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam	Doanh thu dịch vụ	83,945,205
		120,000,000

- Các khoản phải thu ngắn hạn

Tại ngày 31/03/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	66,000,000
2 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	22,340,225
Cộng		88,340,225
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Tại ngày 31/03/2021
1 Công ty TNHH Container MinhThành	Công nợ phải thu	54,049,315
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải thu	3,980,768,000
Cộng		4,034,817,315
- Các khoản phải thu lợi nhuận		Tại ngày 31/03/2021
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	3,851,701,893
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải thu	836,662,517
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	4,620,017,747
Cộng		9,308,382,157
- Phải thu về cho vay dài hạn		Tại ngày 31/03/2021
1 Công ty TNHH Container MinhThành	Vay vốn kinh doanh	7,600,000,000
Cộng		7,600,000,000
- Phải trả người bán ngắn hạn		Tại ngày 31/03/2021
1 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải trả	1,654,533,574
2 Công ty TNHH Container MinhThành	Công nợ phải trả	3,025,000
Cộng		1,657,558,574
- Các khoản phải trả khác		Tại ngày 31/03/2021
1 Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Công nợ phải trả	500,000,000
Cộng		500,000,000
- Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc		Từ 01/01/2021
		đến 31/03/2021
Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc		464,444,704


5. Thông tin so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I năm 2020 của Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

6. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Bình



Phu lục số 01:

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm		31,348,182	9,253,638,408	43,727,274	9,328,713,864
- Mua trong kỳ					-
- XDCB hoàn thành		-	-	-	-
- Tăng khác			-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ		31,348,182	9,253,638,408	43,727,274	9,328,713,864
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		31,348,182	8,160,877,941	43,727,274	8,235,953,397
- Khấu hao trong kỳ			31,221,726		31,221,726
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối kỳ		31,348,182	8,192,099,667	43,727,274	8,267,175,123
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm		-	1,092,760,467	-	1,092,760,467
- Tại ngày cuối kỳ		-	1,061,538,741	-	1,061,538,741

Phụ lục số 02:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	187,110,000,000	9,772,359,500	(22,095,490,500)	70,539,052	825,550,013	67,644,443,703	243,327,401,768
Tăng vốn trong năm trước							-
Lãi trong năm trước						18,391,170,841	18,391,170,841
Tăng khác				355,783,133	49,596,839		405,379,972
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác				317,790,000		15,373,475,482	15,691,265,482
							-
2. Số dư cuối năm trước	187,110,000,000	9,772,359,500	(22,095,490,500)	108,532,185	875,146,852	70,662,139,062	246,432,687,099
3. Số dư đầu năm nay	187,110,000,000	9,772,359,500	(22,095,490,500)	108,532,185	875,146,852	70,662,139,062	246,432,687,099
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi trong kỳ						282,403,331	282,403,331
Tăng khác							-
Giảm vốn trong kỳ							-
Lỗ trong kỳ							-
Giảm khác				22,600,000		80,700,000	103,300,000
							-
4. Số dư cuối kỳ :	187,110,000,000	9,772,359,500	(22,095,490,500)	85,932,185	875,146,852	70,863,842,393	246,611,790,430

